

Sự kiện đáng lưu ý nhất trong tháng 10 là việc Hàn lâm viện Khoa học Hoàng gia Thụy Điển trao tặng giải Nobel kinh tế học năm 1999 cho nhà kinh tế học gốc Canada Robert Mundell, giáo sư viện đại học Columbia (Mỹ), "vì những phân tích của ông về chính sách tiền tệ và thuế khóa trong các hệ thống hối đoái khác nhau và về những phân tích của ông về các khu vực tiền tệ tối ưu".

Tốt nghiệp tiến sĩ tại Viện kỹ thuật M.I.T bằng một luận án về đề tài "Các chuyển động tư bản trên thị trường quốc tế" vào năm 24 tuổi (1956), sau khi đã từng theo học tại viện đại học British Columbia (Washington) và London School of Economics. Năm năm sau (1951), ông đã gây chấn động bằng một công trình nghiên cứu mang tựa đề "A Theory of Optimum Currency Areas" (Một lý thuyết về các khu vực tiền tệ tối ưu). Có thể tóm tắt nguyên nhân sự chấn động này như sau:

Vào thời điểm thập niên 60 mới bắt đầu đó, các nước vẫn còn bo bo bám lấy tỉ giá đồng tiền của mình (bằng cố là nước Pháp mới đưa ra lưu hành đồng quan mới - nouveau franc - với tỷ giá bằng 100 quan cũ - ancien franc - được một năm). Tây Âu lúc đó mới chỉ là một "thị trường chung" (marché commun) trong tình trạng phôi thai nhất, mà Mundell đã đặt ra câu hỏi "tiền tri": Trong những điều kiện nào một nước có thể từ bỏ tiền tệ của mình để tham gia một đồng tiền chung? Sau khi đã vạch ra những thuận lợi và những bất thuận lợi của một đồng tiền chung, ông đi đến kết luận: một khu vực tiền tệ tối ưu là một tập hợp những lãnh thổ có quy mô đủ lớn để đảm bảo được trọn vẹn nhu cầu di dân tìm công ăn việc làm toàn thời gian trong trường hợp một trong những lãnh thổ thành viên gặp khủng hoảng do cú sốc bất cân đối. Hơn 30 năm sau, khi EU đã bắt đầu hợp nhất, và một trong những điều kiện tiên quyết là tự

do di chuyển, cư trú, làm việc trên khắp lãnh thổ châu Âu hợp nhất, bên cạnh những điều kiện tiên quyết khác như tự do lưu thông vốn... Áp dụng lý luận của Mundell trong bối cảnh đồng euro ngày hôm nay mới chưa đầy một năm tuổi, có thể thấy sự tồn tại của đồng euro tùy thuộc khả năng các nước trong EU tham gia đồng euro có đáp ứng được hướng di dân tìm kiếm công ăn việc làm từ những nước mà trong một thời điểm nào đó còn thua sút những nước còn lại về mặt kinh tế. Nếu đáp ứng được, điều đó có nghĩa tiềm năng và thực lực sản xuất đủ để cho EU và đồng euro tồn tại.

tiềm năng và thực lực đó. Lúc đó, ai cũng đổ xô sang Singapore kiếm việc. Tiếc rằng đây chỉ là một hòn đảo tí xiu chỉ đủ chỗ cho 3 triệu cư dân chứ nào có thể tiếp đón hơn 300 triệu dân! Còn nếu dân nước nào cứ ở lại nước đó mà sản xuất, mà làm lụng, thì cho dù là hàng Thái, hàng Mã, hàng Ấn... cũng chưa đủ sức chống trả với hàng họ thế giới, các nhà máy cứ sản xuất dội chọi à? Một khi sản phẩm dội chợ, lấy gì bảo vệ đồng tiền chung Asean đó?

Trở lại với thời điểm đầu thập niên 60 đó, nào ai đã hình dung được thị trường chung châu Âu sẽ tròn hay méo chứ đừng nói là đặt nền móng lý thuyết cho một đồng tiền chung cho cả khu vực. Ấy thế mà Mundell đã nghĩ đến và đã nhận xét phân tích, tính

nước EU.

Các nghiên cứu này đã nhanh chóng mở cánh cổng Vụ nghiên cứu của IMF cho người tiến sĩ trẻ này bước vào từ năm 1962, năm ông tròn 30 tuổi. Một năm sau, ông tạo ra thêm một bất ngờ lớn khác với công trình nghiên cứu mang tựa đề "Capital Mobility and Stabilization Policy under Fixed and Flexible Exchange Rates" (tạm dịch: tính vận động của vốn tư bản và chính sách ổn định trong các chế độ tỉ giá hối đoái cố định và không cố định). Trong công trình này, phát kiến quan trọng nhất được đặt tên là mô hình Mundell - Fleming (1963) có thể tóm tắt như sau:

Theo ông, các tác động của một chính sách ổn định tiền tệ tùy thuộc nơi mức độ chuyển động của đồng vốn và nơi vai trò của hệ thống tỉ giá hối đoái. Trong một hệ thống tiền tệ mà tỉ giá được thả nổi theo thị trường, các chính sách can thiệp tiền tệ, chứ không phải là chính sách thuế khóa, chính là công cụ hữu hiệu nhất để xử lý những trường hợp khủng hoảng. Ngược lại, trong một hệ thống tiền tệ mà tỷ giá là cố định, các chính sách điều chỉnh thuế khóa sẽ là hữu hiệu nhất khi cần phải can thiệp để ổn định tiền tệ chứ không phải là các biện pháp điều chỉnh tỷ giá. Trong trường hợp các nền kinh tế mà tỉ giá là cố định, khi cầu ngoại tệ đột ngột tăng, Ngân hàng trung ương thường can thiệp để đáp ứng cầu này. Thế nhưng, chính vì can thiệp như thế mà Ngân hàng trung ương không còn kiểm soát được khối lượng tiền tệ nữa. Càng can thiệp, càng không đạt mục đích ổn định vì lẽ công cụ can thiệp này là đặc thù của các nền kinh tế "mở" chứ không phải của các nền kinh tế "đóng" mà tỷ giá và lãi suất bị cố định hóa như trong trường hợp này. Biện pháp tối ưu trong hoàn cảnh này có thể là: hoặc nhà nước tăng chi ngân sách hoặc điều

VỀ GIẢI NOBEL KINH TẾ HỌC 1999

DANH ĐỨC

Giấc mơ một đồng tiền chung không chỉ là của châu Âu. Trong thời gian cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á còn ở cao điểm, thỉnh thoảng cũng đã dấy lên vài ý kiến đề xuất một đồng tiền thanh toán chung cho khu vực để khỏi bị lệ thuộc vào đồng đôla Mỹ hay đồng yên Nhật. Giả tí như đồng tiền "lý tưởng" này ra đời, cái gì sẽ bảo chứng cho nó nếu như không phải là tiềm năng sản xuất và thực lực cạnh tranh với thế giới? Thế nhưng, nhìn kỹ lại Đông Nam Á mới chỉ thấy có mỗi Singapore là đủ

toán, lập ra những giả thuyết về các quy luật tối ưu mà một khu vực tiền tệ cần phải dựa trên đó để hoạt động. Lúc đó, những cha đẻ của thị trường chung châu Âu mới chỉ mơ đến một tương lai còn xa vời. Các chính khách mộng mơ trong khi nhà nghiên cứu thì... nghiên cứu, thử xem giấc mơ của các chính khách có mấy phần hiện thực. Đó chính là công việc mà Mundell đã làm. Và câu hỏi tiên phong này cùng các câu trả lời của nó đã được kiểm nghiệm 38 năm sau khi đồng euro được phát hành tại đa số các

chính thuế khóa hầu tạo điều kiện thúc đẩy gia tăng hoạt động kinh tế và thu nhập quốc dân, thay vì tăng lãi suất hoặc tăng tỉ giá cao hơn nữa. Trong trường hợp ngược lại, khi tỷ giá do chính thị trường ấn định, các chính sách điều chỉnh thuế khóa trở nên vô hiệu quả, tăng chi ngân sách chỉ làm tăng cầu ngoại tệ và đẩy cao lãi suất. Trong trường hợp này, các điều chỉnh chính sách tiền tệ sẽ là những công cụ hữu hiệu nhất.

Vào thời điểm đầu thập niên 60, lý thuyết mang tên mô hình Mundell - Fleming này mang tính "tiên phong" vì lẽ vào lúc đó đa số các nước vẫn còn giữ chính sách tỉ giá hối đoái cố định trong khuôn khổ hệ thống Bretton - Woods, các chuyển động vốn tư bản quốc tế vẫn còn rất hạn chế do cơ chế kiểm soát hối đoái còn rất nghiêm ngặt. Nước đầu tiên thả nổi tỉ giá tiền tệ của mình là Canada, quê hương của Mundell, ngay từ thập niên 50, nên Mundell có được cơ sở quan sát thực nghiệm. Những phân tích đầu tiên của sinh viên Mundell về hiện tượng này được xem là tiên phong, đón trước việc các thị trường tiền tệ và vốn mở cửa từ sau thập niên 60. Cần ghi nhớ rằng nhà nghiên cứu Fleming cùng đứng tên mô hình Mundell - Fleming này chính là Marcus Fleming, Vụ trưởng Vụ nghiên cứu của IMF vào thời điểm GS Mundell còn công tác ở Vụ này. Cả hai đã song song đưa ra những phân tích tương tự nhau, nên sau này được gom lại dưới chung một tên là mô hình Mundell - Fleming. Do lẽ các phân tích của Mundell sâu sắc hơn nên tên ông đứng trước. Tuy nhiên, mô hình Mundell - Fleming này, do tính tiên phong của nó về mặt thời gian, nên sau này có những hạn chế được nhiều nhà nghiên cứu khác bổ sung, tỷ như biện pháp điều chỉnh giá cả tiệm tiến như là một công cụ ổn định.

Giáo sư Mundell còn đi tiên phong trong việc

nghiên cứu các khác biệt có thể có từ nơi các tốc độ điều chỉnh cung và cầu trên các thị trường tiền tệ, tức nghiên cứu các hoạt động tiền tệ trong động thái của chúng. Đây là những nghiên cứu có quy mô toàn cầu làm cơ sở cho lý thuyết "chọn lựa chính sách tiền tệ và thuế khóa trong các nền kinh tế mở". Các phân tích của ông đã trở thành nền tảng cho các ứng dụng mà IMF thường dùng để khuyến cáo các nước trong những trường hợp cần cân thanh toán mất cân đối: trong những trường hợp nào sử dụng công cụ điều chỉnh tiền tệ, trong những trường hợp nào sử dụng công cụ thuế khóa? Theo GS Mundell, trong trường hợp tự do lưu thông vốn (quốc tế) các nhà hoạch định chính sách có thể hoặc chọn một mục tiêu đối ngoại (thí dụ: tỉ giá) hoặc một mục tiêu đối nội (thí dụ: chỉ số giá cả) song không bao giờ được chọn cả hai mục tiêu này cùng một lúc. Khuyến cáo này gọi là "tam thức bất khả thích ứng" (trinité incompatible). Một trong các khuyến cáo khác có ý nghĩa lớn nhất của các phân tích của Mundell trong lĩnh vực này còn là: ngân hàng trung ương phải độc lập với các ý muốn của các chính phủ và chịu trách nhiệm trọn vẹn về tính ổn định của giá cả.

Năm 1969, tác phẩm lớn của ông "International Economics" (tạm dịch: Kinh tế học quốc tế, NXB Macmillan), tập hợp những bài viết đã công bố của ông trở thành một tác phẩm giáo khoa. Từ đó, ông được xem như là một trong những thủ lĩnh của trường phái "Viện đại học Chicago", một trường phái gồm nhiều nhà kinh tế học đã từng đoạt giải Nobel kinh tế học, một trường phái đã từng ảnh hưởng nhiều đến các cuộc cải cách kinh tế tại nhiều nước có nền kinh tế đang chuyển đổi.

Không dừng lại ở đó, Mundell còn có những đóng góp lấy lừng khác trong lĩnh vực kinh tế vi mô. Ông đã chứng minh rằng một liệu pháp tăng lạm phát có

thể khiến các nhà đầu tư tăng vốn cố định. Ông đã phát kiến ra điều được đặt tên là tác động Mundell - Tobin (Tobin là tên một nhà kinh tế học đưa ra đề xuất thu một sắc thuế "quốc tế" đánh trên các thương vụ giao dịch trên thị trường chứng khoán để giúp đỡ các tầng lớp nghèo khó thuộc các quốc gia đang phát triển) theo đó, một dự kiến lạm phát sẽ tác động như thế nào nơi nền kinh tế. Trong lĩnh vực thương mại quốc tế, ông cũng đã chứng minh rằng việc tự do di chuyển tìm công ăn việc làm và tự do lưu thông vốn tư bản sẽ dẫn đến việc cân bằng giá cả hàng hóa giữa các nước (cho dù vẫn còn tồn tại những hàng rào thuế quan hay không). Đây là điều có thể thấy phần nào ở châu Âu hợp nhất hiện nay khi mà giá cả hàng hóa có thể được so sánh một cách dễ dàng và khi người lao động nước này có thể sang nước khác làm việc. Từ phát kiến này của Mundell, sau này sẽ xuất hiện lý thuyết mang tên Heckscher - Ohlin - Samuelson theo đó sự tự do trao đổi hàng hóa sẽ có tác dụng cân bằng lương lao động và lợi tức giữa các nước, ngay cả trong trường hợp các chuyển động vốn và di trú có còn là hạn chế. Từ đó dẫn đến định đề sau: các hàng rào thuế quan kích thích sự lưu thông vốn và nhân lực trên trường quốc tế trong khi các hàng rào xuất nhập cảnh và kiểm soát chặt chẽ sự lưu thông của vốn quốc tế sẽ kích thích việc trao đổi hàng hóa.

Chính vì những đóng góp mang tính cách tiên phong như thế mà giải Nobel kinh tế học cuối cùng của thế kỷ 20 đã được trao cho GS Mundell trong bối cảnh đồng euro vừa mới chào đời, như một chứng minh cho những phát kiến từ gần 40 năm trước của GS Mundell.

Trong gốc độ một người viết báo song cũng đã từng đứng trên bục giảng đồng thời là một bạn đọc trung thành của Tạp chí *Phát triển Kinh tế* này, xin

nêu vài suy nghĩ nhỏ. Mỗi một giải Nobel kinh tế học đều là một đề tài đáng (cần) được nghiên cứu tường tận, ít nhất cũng trong tính cách ứng dụng của nó (đúng theo tính thần của giải Nobel là tưởng thưởng những công trình mang tính cách ứng dụng), để bổ sung cho những nghiên cứu lý luận đã có về Adam Smith, về Ricardo, về Samuelson v.v...Nên chẳng có những nghiên cứu chi tiết hoặc những bản dịch giản lược các công trình Nobel kinh tế học đó trên mặt báo nói hoặc trong "tủ sách" của các trường Đại học Kinh tế, tài chính, qua đó giúp các sinh viên, các nhà nghiên cứu tương lai, có thêm tư liệu tham khảo bổ sung cho những kiến thức mới dừng lại ở mức độ "đại cương" kiểu như "lịch sử các học thuyết kinh tế"? Đây là điều mà các ngành khác đã làm. Lấy thí dụ ngành y không ngừng du nhập những kiến thức và ứng dụng mới. Một sự tiếp cận thường xuyên hơn với các công trình Nobel kinh tế học có lẽ sẽ kích thích niềm đam mê nghiên cứu của các sinh viên hơn. Bề học thì mệnh mông, một tấm bằng, một học vị chỉ là một khởi đầu chứ không phải là một cùng đích tự thân. Khi người sinh viên kinh tế càng tiếp cận các Nobel kinh tế học, càng nghiệm ra rằng việc học tập, nghiên cứu không chỉ nhằm đạt đến một học vị hoặc một chức phận nào đó mà để phát kiến một cái gì đó, nếu không "thông minh nhất nam tử, yếu vi thiên hạ kỳ" thì ít nhất cũng là "kinh bang tế thế". Tất nhiên, không phải ai cũng trở thành một "Nobel kinh tế học" cả, nhưng không thể có được những Nobel kinh tế học nếu như các trường, viện kinh tế, nơi mà các "Nobel kinh tế học" đó đã từng được đào tạo, không thực sự là những lò nghiên cứu đúng nghĩa, luôn có sẵn sàng hàng loạt những ê kíp "chuẩn ứng cử viên Nobel" ■